

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ NGUYÊN LIỆU BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Chu Thị Kim Chung<sup>1,2\*</sup>, Mai Thanh Cúc<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Cao đẳng Công nghiệp thực phẩm, Việt Trì Phú Thọ*

<sup>2</sup>*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email\*: [chuchungtcnh@gmail.com](mailto:chuchungtcnh@gmail.com)

Ngày gửi bài: 05.01.2018

Ngày chấp nhận: 12.02.2018

### TÓM TẮT

Phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của tỉnh Phú Thọ. Dựa trên kết quả khảo sát tại 203 hộ nông dân trồng chè và một số doanh nghiệp sản xuất chế biến chè nguyên liệu cho thấy, việc tuân thủ các quy định sản xuất chè nguyên liệu an toàn vẫn chưa được thực hiện nghiêm túc và chưa thật sự bền vững. Bài viết này trên cơ sở phân tích thực trạng, đánh giá tính bền vững cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.

Từ khóa: Chè nguyên liệu, sản xuất chè nguyên liệu, phát triển bền vững, phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững.

### Solutions for Development of Sustainable Production of Raw Materials of Tea in Phu Tho Province

#### ABSTRACT

Sustainable development of raw tea plays an important role in the economic development of Phu Tho province. The results of the survey conducted on 203 tea farmers and some raw tea manufacturing enterprises showed that safe tea production was not in full compliance with the regulations. Based on the analysis of the situation, the sustainability assessment as well as the analysis of the influencing factors, some major solutions for sustainable tea production in Phu Tho province next time were proposed.

Keywords: Raw tea production, sustainable production.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phú Thọ là tỉnh có diện tích chè thứ 5 và là tỉnh có sản lượng chè sản xuất ra đứng thứ tư toàn quốc. Tính đến năm 2016 tổng diện tích chè toàn tỉnh là 16,5 nghìn hecta, trong đó diện tích cho sản phẩm là 15,18 nghìn hecta (Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Phú Thọ, 2015). Cây chè đã và đang khẳng định vai trò, vị thế là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho nông dân khu vực nông thôn, miền núi.

Tuy nhiên sản xuất, chế biến biến chè nguyên liệu còn những tồn tại hạn chế và chưa

thật sự bền vững. Việc quy hoạch phát triển sản xuất chè nguyên liệu còn chưa tốt, nhiều nơi trồng phân tán, nhỏ lẻ, khó khăn cho việc quản lý chỉ đạo sản xuất. Năng suất chè vùng dân còn thấp, việc lạm dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật còn khá phổ biến. Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến yếu kém, lạc hậu. Trình độ của lao động sản xuất chè nguyên liệu thấp, không đồng đều. Việc tổ chức, quản lý sản xuất còn nhiều bất cập, sự liên kết sản xuất giữa các tác nhân trong quá trình sản xuất còn kém bền vững, kém hiệu quả; chưa xây dựng thương hiệu, chưa xuất khẩu được chè thành phẩm; việc mở rộng diện tích chè áp dụng sản

xuất chè an toàn còn chậm, đặc biệt đối với diện tích do hộ nông dân quản lý. Chất lượng chè nguyên liệu (chè búp tươi) kém so với yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước, hiệu quả kinh tế còn thấp. Vậy làm thế nào để đảm bảo sự ổn định, an toàn, bền vững từ nương chè đến bàn uống chè là một vấn đề vô cùng cấp bách đang được đặt ra hiện nay.

Nghiên cứu này nhằm chỉ ra thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất một số giải pháp chủ yếu phát triển sản xuất chè nguyên liệu ở tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thông tin, số liệu thứ cấp được thu thập từ những tài liệu có liên quan của Tổng cục thống kê, cục thống kê tỉnh, các cơ quan, ban ngành của tỉnh về quy hoạch, đầu tư, sản xuất, thị trường tiêu thụ, dân số, lao động, đất đai...

Thông tin, số liệu sơ cấp được thu thập bằng các phương pháp điều tra thông qua 203 phiếu phỏng vấn và phỏng vấn sâu các hộ/trang trại, một số doanh nghiệp, cán bộ, nhà khoa học/chuyên gia theo phương pháp điều tra xã hội học, thảo luận, bộ công cụ PRA.

Phương pháp phân tích trong nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là phương pháp thống kê mô tả (sử dụng chủ yếu là dãy số thời gian, các chỉ tiêu tổng hợp số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân), phương pháp so sánh (sử dụng chủ yếu là các chỉ tiêu tốc độ phát triển: định gốc,

liên hoàn và tốc độ phát triển bình quân)...

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Thực trạng phát triển về diện tích, năng suất, sản lượng chè của tỉnh Phú Thọ

Theo niên giám thống kê năm 2016, diện tích chè nguyên liệu của tỉnh chiếm hơn 12% diện tích của cả nước, năng suất bình quân cao hơn bình quân chung cả nước (hơn 8 tấn/ha). Sản lượng chè búp tươi chiếm hơn 13% tổng sản lượng chè cả nước. Toàn tỉnh hiện có 59 cơ sở chế biến chè với công suất trên 1 tấn búp tươi/ngày; 1.281 cơ sở chế biến chè thủ công, nhỏ lẻ; 15 làng nghề và 8 hợp tác xã sản xuất, chế biến chè. Sản lượng chè chế biến năm 2016 đạt 58 nghìn tấn. Cơ cấu sản phẩm chè xanh chiếm khoảng 30%, chè đen chiếm 70%; đang từng bước xây dựng thương hiệu chè xanh Phú Thọ: Chè Bảo Long, chè Hà Trang, Phú Hộ trà; hình thành 15 làng nghề sản xuất, chế biến chè xanh (làng nghề chè chùa Tà, làng nghề chế biến chè Ngọc Đồng, Hoàng Văn, làng nghề sản xuất chè Phú Thịnh,...). Hiện nay sản phẩm chè của Phú Thọ đã xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới: Ấn Độ, Trung Quốc, Pakistan, Đức, Mỹ, Hà Lan,... Sản lượng chè xuất khẩu năm 2016 đạt 17,5 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 25,8 triệu USD (tăng 10,9 triệu USD so với năm 2010).

Trong những năm qua diện tích chè nguyên liệu toàn tỉnh đã tăng đáng kể, năm

**Bảng 1. Diện tích, năng suất, sản lượng chè búp tươi của tỉnh Phú Thọ**

Năm	Chỉ tiêu			
	Diện tích (ha)	DT cho sản phẩm (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
2011	15.718	13.948	8,39	117.071
2012	15.876	14.066	9,09	127.914
2013	16.080	14.484	9,4	136.195
2014	16.302	14.749	10,32	152.220
2015	16.584	15.315	10,1	154.753
2016	16.500	15.180	10,35	157.216

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ

2011 diện tích chè búp tươi của toàn tỉnh là 15.718 ha thì năm 2016 đã là 16.500 ha, tốc độ tăng bình quân từ năm 2011 đến năm 2016 là 0,98% trong đó diện tích cho sản phẩm cũng tăng lên rõ rệt, cụ thể năm 2011 là 13.948 ha thì năm 2016 là 15.180 ha, tốc độ tăng bình quân là 1,69 %/năm.

Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn nhỏ, trong tổng số 54.255 hộ trồng chè với diện tích bình quân khoảng 0,3 - 0,4 ha/hộ, chỉ có 457 hộ trồng từ 2 ha, 24 hộ trồng từ 5 ha (UBND tỉnh Phú Thọ, 2016). Việc áp dụng quy trình kỹ thuật bón phân, trồng cây che bóng, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, đốn, hái còn nhiều bất cập dẫn đến năng suất, chất lượng chè vùng người dân canh tác còn thấp, có sự chênh lệch lớn với doanh nghiệp; việc sử dụng máy hái chè không đúng kỹ thuật ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển bền vững của cây chè. Trên địa bàn hiện có 10 giống chè mới trồng xen kẽ trên một vùng nguyên liệu do đó chưa khai thác tính ưu việt về chất lượng của từng giống; diện tích chè chất lượng cao còn ít (chiếm 2,18%). Việc đầu tư cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi còn hạn chế. Mối liên kết giữa vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến còn lỏng lẻo.

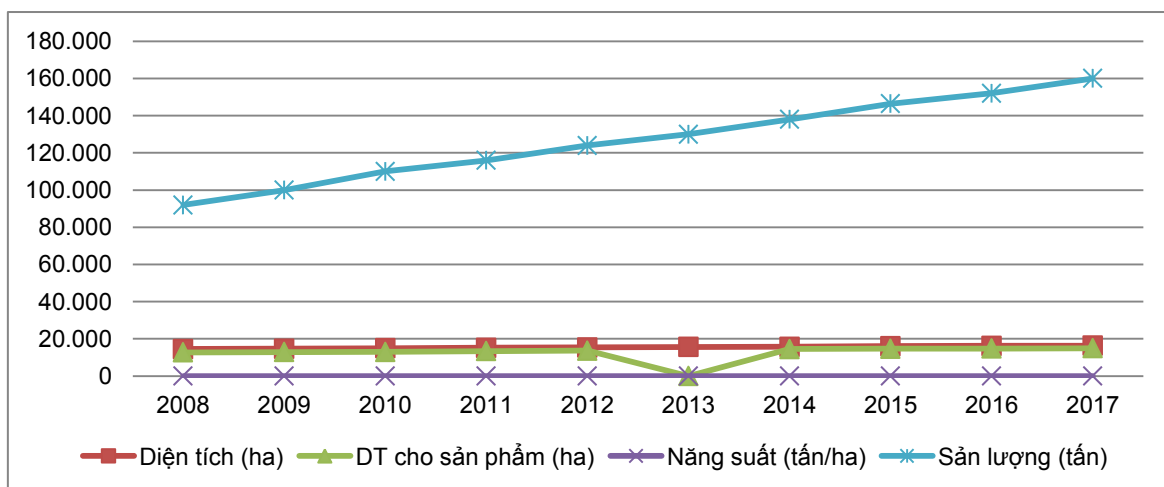
Các hộ nông dân trồng chè còn mang nặng tập quán, tâm lý sản xuất nhỏ, nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa, liên kết sản xuất, an toàn vệ sinh thực phẩm còn hạn chế;

Theo báo cáo đánh giá số 5024 của UBND tỉnh Phú Thọ ngày 3/11/2016 về kết quả phát triển chè nguyên liệu trong thời gian vừa qua, trên 80% số cơ sở chế biến chỉ sản xuất bán thành phẩm, sản phẩm xuất khẩu dưới dạng thô, không có nhãn mác, thương hiệu nên giá bán thấp; trên 60% cơ sở chế biến không có vùng nguyên liệu hoặc có nhưng không đủ sản xuất; trên 45% cơ sở chế biến có thiết bị, công nghệ lạc hậu, dây chuyền được cải tạo và nâng cấp nên thiếu sự đồng bộ. Cơ cấu sản phẩm chủ yếu là chè đen CTC, OTD; cơ cấu chè xanh, chè chất lượng cao còn ít;

Ý thức của người sản xuất, kinh doanh, chế biến chè về vệ sinh an toàn thực phẩm còn hạn chế; việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu chè búp tươi chưa được quan tâm, chú trọng. Quy trình sản xuất an toàn chủ yếu mới áp dụng ở các công ty có vùng nguyên liệu hoặc các dự án triển khai có sự hỗ trợ của nhà nước.

### 3.2. Thực trạng các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết trong phát triển sản xuất chè nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Trong sản xuất chè nguyên liệu ở tỉnh Phú Thọ có 4 tác nhân tham gia, đó là hộ/trang trại (nhà nông), doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà khoa học. Diện tích bình quân trồng chè nguyên liệu của hộ/trang trại khoảng 0,4 - 0,6 ha, lao động bình quân 2 người/ha, trình độ văn hóa của



Biểu đồ 1. Diện tích, năng suất, sản lượng chè búp tươi tỉnh Phú Thọ

người sản xuất chủ yếu là trung học cơ sở. Nhà khoa học ở đây là các cán bộ thuộc Viện nghiên cứu chè Phú Hộ, cán bộ chuyên môn ở các doanh nghiệp, các trung tâm khuyến nông... trình độ chủ yếu là đại học, số nhà khoa học trình độ cao còn rất hạn chế.

Nội dung liên kết trong sản xuất chè nguyên liệu ở Phú Thọ gồm có liên kết trong cung ứng giống, phân bón, thuốc BVTV; liên kết trong chuyển giao KHKT, phòng trừ dịch bệnh; liên kết trong tiêu thụ sản phẩm. Mỗi liên kết và nội dung liên kết được thể hiện cụ thể ở bảng 2.

Đối với liên kết trong phân bón, thuốc BVTV: Việc sản xuất chè nguyên liệu của hộ, doanh nghiệp luôn cần sử dụng thường xuyên phân bón, thuốc BVTV cho nên mức độ liên kết tới 70%. Mỗi liên kết chủ yếu qua hai kênh: Hộ - đại lý - DN (hộ chủ yếu mua phân bón, thuốc BVTV ở các đại lý của doanh nghiệp) và DN - DN cụ thể là giữa doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp cung ứng phân bón, thuốc BVTV). Tuy nhiên các mối liên kết này đều là dưới dạng phi chính thống, bởi vậy đôi khi dẫn tới rủi ro ảnh hưởng đến lợi ích của các nhà, không đảm bảo tính bền vững do hình thức liên kết này chưa có ràng buộc về trách nhiệm và lợi ích giữa các bên tham gia.

Đối với liên kết trong chuyển giao KHKT, phòng trừ dịch bệnh: Thực tế trong chuyển giao KHKT, phòng trừ dịch bệnh diễn ra khá thường xuyên, tuy nhiên tỷ lệ các hộ và các DN sản xuất tham gia còn thấp, do vậy mức độ liên kết còn chưa cao, mới chiếm khoảng 60%, chủ yếu là mối liên kết chính thống giữa doanh nghiệp sản xuất với nhà khoa học. Tuy nhiên, nội dung của liên kết (chuyển giao KHKT) còn nặng về lý

thuyết chưa gắn với thực tế nên tính bền vững của liên kết chưa cao.

Đối với liên kết trong tiêu thụ sản phẩm: sản phẩm chè nguyên liệu hầu hết là để bán do vậy mức độ liên kết tương đối cao. Mối liên kết chủ yếu diễn ra theo 3 kênh, trong đó liên kết giữa hộ - đại lý - doanh nghiệp chiếm tới 80%, liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ với doanh nghiệp tiêu thụ chủ yếu là liên kết chính thống chiếm tới 60%. Tuy tỷ lệ liên kết khá cao nhưng do tính ràng buộc về trách nhiệm và lợi ích của các tác nhân tham gia liên kết còn chưa được rõ ràng trong hợp đồng, do vậy tỷ lệ phá vỡ hợp đồng, tính bền vững của liên kết được tốt, nhất là khi giá cả có biến động mạnh.

Quy mô sản xuất nhỏ, manh mún gây khó khăn cho việc áp dụng cơ giới hóa, tiến bộ kỹ thuật, sản xuất, chứng nhận chè an toàn và ký kết hợp đồng liên kết xây dựng vùng nguyên liệu với doanh nghiệp. Tính đến hết năm 2016 ngoài các doanh nghiệp, đơn vị có diện tích đất sản xuất chè (Công ty chè Phú Đa, Công ty chè Phú Bền, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông, Lâm nghiệp miền núi phía Bắc...) cũng mới có thêm một số doanh nghiệp ký kết hợp đồng liên kết thu mua chè búp tươi với số lượng khoảng 12 - 15 nghìn tấn/năm. Diện tích liên kết thu mua sản phẩm chè búp tươi mới chỉ đạt khoảng 15 - 20% (Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Phú Thọ, 2016).

Có thể thấy việc liên kết trong sản xuất và kinh doanh chè nguyên liệu, đặc biệt là giữa hộ trồng chè với nhà máy, là yếu tố quan trọng cho phát triển sản xuất chè nguyên liệu ổn định, bền vững và có hiệu quả. Hộ nông dân là lực lượng chủ yếu sản xuất trực tiếp ra sản phẩm

**Bảng 2. Mức độ tham gia liên kết (% theo phiếu điều tra)**

Nội dung LK	Mối liên kết						
	Hộ - hộ	Hộ - ĐL - DN	Hộ - DN	DN - DN	Hộ - HTX	Hộ - HTX - NKH	DN - NKH
- Cung ứng phân bón, thuốc BVTV	6,2	70	7,4	40	4,2	-	-
- Chuyển giao KHKT, phòng trừ dịch bệnh	71	-	13,4	12,3	2,8	5,9	63
- Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm	-	80	18	60	-	-	-

chè nguyên liệu nhưng họ vẫn sản xuất theo kinh nghiệm là chủ yếu, chạy theo số lượng mà chưa quan tâm đến chất lượng sản phẩm. Yếu tố chất lượng chưa thực sự gắn kết với lợi ích của nhà nông, các tổ chức trung gian bao tiêu sản phẩm vẫn đang đơn độc chạy đua ở cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Cạnh tranh không bình đẳng giữa các doanh nghiệp (tranh mua, tranh hợp đồng bán), đặc biệt là tình trạng cạnh tranh manh mún, nhỏ lẻ, không tập trung vào chất lượng, khiến cho các doanh nghiệp gặp nhiều bất lợi và hạn chế phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững.

Về liên kết giữa các tác nhân trong trồng chè nguyên liệu với các thành phần nội dung liên kết nhìn chung các tỷ lệ chưa cao, một số nội dung liên kết còn chưa chính thống, chưa có sự ràng buộc về trách nhiệm cũng như lợi ích của các bên tham gia liên kết, tính bền vững trong chuỗi liên kết còn hạn chế dẫn tới kết quả cũng như hiệu quả sản xuất sẽ bị ảnh hưởng, kém ổn định và bền vững trong tương lai. Trong việc thu mua chè nguyên liệu, người trồng chè bán sản phẩm chè nguyên liệu cho các đại lý thu gom sau đó mới mang tới nhà máy sản xuất trên địa bàn. Các hộ sản xuất có khi ở nơi xa nhà máy không có phương tiện chở tới tận nhà máy đành bán lại cho các thương lái thu gom trên địa bàn gần các hộ sản xuất, dẫn tới bị ép giá, giá thấp hơn so với bán tại nhà máy, dẫn tới kết quả, hiệu quả kinh tế của các hộ sản xuất thấp.

### **3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Kết quả khảo sát cho thấy có 6 yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững, bao gồm: (1) Điều kiện tự nhiên, (2) Chính sách, (3) Quy hoạch, (4) Nguồn lực, (5) Đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, (6) Thị trường tiêu thụ.

Phát triển sản xuất chè nguyên liệu chịu ảnh hưởng lớn vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu của vùng thuận lợi sẽ làm tăng năng suất, chất lượng của chè nguyên liệu. Ngược lại nếu các yếu tố trên không thuận lợi sẽ làm thiệt

hại nghiêm trọng tới năng suất, sản lượng mà còn ảnh hưởng lâu dài cho các chu kỳ tiếp theo. Kết quả điều tra cho thấy yếu tố đất đai chiếm tỷ lệ lớn nhất trong phát triển sản xuất chè nguyên liệu, có tới trên 80% các hộ nông dân đánh giá đất đai là yếu tố quyết định lớn nhất, tiếp đó là tới thời tiết chiếm tỷ lệ 64% đứng thứ 2 trong thứ tự quan trọng, nếu thời tiết thuận lợi ít sâu bệnh, lượng nước mưa cung cấp đủ trong một năm sẽ làm cho năng suất, sản lượng chè nguyên liệu đạt kết quả cao.

Phát triển sản xuất chè nguyên liệu cũng chịu ảnh hưởng đáng kể của các chính sách của Nhà nước cũng như của địa phương ban hành. Trong những năm qua, Chính phủ, tỉnh và ngành chè Việt Nam đã ban hành một số chính sách kịp thời nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người sản xuất chè như chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh về hỗ trợ đào tạo nghề, chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu, các chính sách hỗ trợ cho người sản xuất về vay vốn ưu đãi...; Quyết định số 1684/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt “Chiến lược Hội nhập kinh tế quốc tế ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030” ngày 30/9/2015; Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Thọ về quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Các chính sách đó đã tác động tích cực đến phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững của tỉnh Phú Thọ, góp phần gia tăng năng suất, chất lượng, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, việc đề ra và thực hiện các chính sách của tỉnh Phú Thọ vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập như: Việc ban hành chính sách chưa đồng bộ, kịp thời và chưa có tính ổn định lâu dài; người sản xuất chè nguyên liệu và các đối tượng liên quan chưa tiếp cận thông tin về các chính sách kịp thời; việc ban hành chính sách còn mang tính giải pháp tình thế, nhất thời, nhiều kẽ hở nên chưa có sự chủ động trong thực

**Bảng 3. Quy hoạch phát triển sản xuất chè nguyên liệu của tỉnh Phú Thọ đến 2020**

Nội dung	Từ 2006 - 2010 (Nghị quyết 60/2006 của HĐND tỉnh Phú Thọ)	Từ 2011 - 2015 (Nghị quyết 232/2010 của HĐND tỉnh Phú Thọ)	Từ 2016 - 2020 Nghị quyết 12/2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ)
Diện tích	Đến năm 2010 đạt diện tích 15.000 ha trong đó diện tích cho sản phẩm 13.000 ha	Đến năm 2015 đạt diện tích 16.100 ha trong đó diện tích cho sản phẩm 14.740 ha	Đến năm 2020 đạt diện tích 16.500 ha trong đó diện tích cho sản phẩm 15.700 ha
Năng suất bình quân	8,4 tấn/ha	9,9 tấn/ha	11,2 tấn/ha
Sản lượng chè búp tươi	Từ 100 - 110 nghìn tấn	146,4 nghìn tấn	176 nghìn tấn
Cơ cấu giống mới	Từ 50 - 55%	Trên 71%	Trên 80%

thi chính sách, có hiện tượng lợi dụng chính sách để trục lợi; nguồn vốn để thực thi các chính sách còn gặp khó khăn, hạn chế... từ đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển sản xuất chè nguyên liệu ở tỉnh Phú Thọ.

Một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến quá trình phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững của tỉnh là công tác quy hoạch. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đai trong thời gian qua vẫn còn nhiều vấn đề cần phải xem xét và điều chỉnh lại cho phù hợp. Thực tế cho thấy cơ sở để lập quy hoạch còn dựa vào căn cứ, phân tích mang tính chủ quan chưa quan tâm tới các yếu tố khách quan bên ngoài tác động như yếu tố cung cầu, giá cả thị trường, quy hoạch chưa cụ thể, chi tiết cho từng vùng, quy hoạch chưa đề cập đến diện tích đất cho loại cây trồng cụ thể. Điều đó cho thấy quy hoạch được lập ra nhưng chưa gắn với tình hình thực tế, chưa quan tâm đến bối cảnh của sự hội nhập kinh tế quốc tế với những biến động khó lường của thị trường, giá cả đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt ngay trên sân nhà. Khi những yếu tố đó tác động, ảnh hưởng sẽ làm cho việc phát triển sản xuất chè nguyên liệu kém bền vững.

Thực tế diễn ra không đúng so với mục tiêu Nghị quyết 232/2010 của HĐND tỉnh Phú Thọ đã đề ra, cụ thể diện tích chè toàn tỉnh năm 2015 đã đạt 16.584 ha, vượt 3%. Điều đó cho thấy trong quá trình thực hiện quy hoạch, việc kiểm tra giám sát chưa chặt chẽ nên khi có sự biến động của các yếu tố như giá cả thị trường thì người sản xuất sẵn sàng chặt bỏ các cây trồng khác để trồng chè một cách ồ ạt không theo quy hoạch hoặc khi giá chè nguyên liệu

xuống thấp thì người sản xuất lại chặt bỏ cây chè để chuyển sang các cây trồng khác. Trách nhiệm của đơn vị lập quy hoạch và các cơ quan kiểm tra giám sát quy hoạch của tỉnh cũng chưa được đề cập một cách rõ ràng. Điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình phát triển sản xuất chè nguyên liệu của tỉnh.

Một yếu tố quan trọng nữa ảnh hưởng đến quá trình phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững của tỉnh là trình độ năng lực và kiến thức của người trồng chè. Kết quả điều tra khảo sát 203 hộ tại hai huyện Thanh Sơn và Phú Ninh cho thấy những hộ có trình độ học vấn cao hơn thì dễ tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm, việc triển khai áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất tốt hơn nên năng suất chè cao hơn, chất lượng chè nguyên liệu tốt hơn mặc dù điều kiện đất đai là như nhau hoặc có thể xấu hơn so với các hộ có trình độ văn hóa thấp. Điều đó cho thấy việc tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ cho người trồng chè sẽ góp phần không nhỏ trong việc phát triển sản xuất chè nguyên liệu của tỉnh ngày càng bền vững.

Bảng 4 cho thấy rằng trình độ học vấn đã ảnh hưởng lớn tới thu nhập cũng như cuộc sống của các hộ nông dân. Việc tham gia học, đào tạo từ các lớp tập huấn khuyến nông sẽ đem lại lợi ích nhất định giúp các hộ sản xuất tốt hơn.

Trong những năm qua, Phú Thọ đã tập trung và đầu tư nhiều công trình phục vụ cho phát triển sản xuất chè nguyên liệu. Tỉnh cũng đã quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất chè nguyên liệu theo hướng đầu tư các công trình thủy lợi đa mục đích, trong đó chú trọng sử dụng các đập dâng, hệ thống đường ống

dẫn để tưới chè. Cụ thể tại lưu vực sông Hồng đã nâng cấp, cải tạo 215 công trình (120 hồ chứa, 52 đập dâng, 43 trạm bơm) xây dựng mới 80 công trình (31 hồ chứa, 28 đập dâng và 21 trạm bơm); tại lưu vực sông Lô đã nâng cấp cải tạo 185 công trình (120 hồ chứa, 18 đập dâng, 21 trạm bơm). Tỉnh cũng tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp, hộ dân có điều kiện đầu tư hệ thống tưới cho vùng sản xuất thâm canh, tập trung, sản xuất chè đặc sản, chất lượng cao để sản xuất chè qua đông nhằm tăng năng suất, chất lượng, tăng giá trị và hiệu quả sản xuất.

Bảng 5 cho thấy vốn đầu tư công cho sản xuất chè nguyên liệu so với đầu tư công toàn xã

hội tăng qua các năm. Cụ thể năm 2011 tổng vốn đầu tư công cho các công trình thủy lợi, giao thông phục vụ sản xuất chè nguyên liệu là 16,60 tỷ đồng; năm 2015, vốn đầu tư công cho sản xuất chè nguyên liệu tăng lên 2,31 lần so với năm 2010; năm 2017 vốn đầu tư công cho sản xuất chè nguyên liệu là 89,34 tỷ đồng, tăng 1,44 lần so với năm 2016. Như vậy, vốn đầu tư công cho sản xuất chè nguyên liệu và vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành chè của tỉnh tăng khá mạnh qua các năm. Tuy nhiên, vốn đầu tư công cho sản xuất chè nguyên liệu vẫn chưa đáp ứng kịp thời và đầy đủ, vẫn còn ở mức thấp, kế hoạch nguồn vốn đầu tư chưa ổn định, chưa huy động và sử dụng tốt nguồn vốn từ các thành phần

**Bảng 4. Hiệu quả kinh tế sản xuất chè nguyên liệu của các nhóm hộ theo trình độ văn hóa**

Trình độ chủ hộ	Số hộ	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn/hộ)	GO/ha	IC/ha	VA/ha
Huyện Thanh Sơn	109					
Dưới cấp 2	25	7,8	5,6	60,45	30,58	28,99
Cấp 2	46	8,2	10,2	69	30,2	39,2
Cấp 3	38	8,4	16,85	75,5	30,32	44,45
Huyện Phú Ninh	94					
Dưới cấp 2	20	7,9	5,45	60,5	30,25	28,85
Cấp 2	42	8,1	10,5	68,5	30,3	38,45
Cấp 3	32	8,35	16,75	75,8	30,29	45,2

**Bảng 5. Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất chè nguyên liệu**

Chỉ tiêu		Năm				
		ĐVT	2011	2015	2016	2017
<i>Hệ thống thủy lợi</i>						
Đầu tư công cho chè nguyên liệu	Tỷ đồng		7,50	15,76	25,37	32,96
Đầu tư toàn xã hội cho chè nguyên liệu	Tỷ đồng		33,24	92,18	104,35	112,08
Đầu tư công cho chè NL/Đầu tư toàn XH	%		22,56	17,09	24,31	29,41
<i>Hệ thống đường giao thông</i>						
Đầu tư công cho chè nguyên liệu	Tỷ đồng		9,10	22,56	36,88	56,38
Đầu tư toàn xã hội cho chè nguyên liệu	Tỷ đồng		72,02	203,10	221,97	230,31
Đầu tư công cho chè NL/Đầu tư toàn XH	%		12,64	11,11	16,61	24,48
Tổng đầu tư công cho chè nguyên liệu	Tỷ đồng		16,60	38,32	62,25	89,34
Tổng đầu tư toàn xã hội cho chè NL	Tỷ đồng		105,26	295,28	326,32	342,39

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Thọ (2017)

**Bảng 6. Tình hình thu mua chè nguyên liệu ở tỉnh Phú Thọ (%)**

Loại hình	Năm						
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Sản phẩm thu mua	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Chè búp tươi	78,5	82	84,5	86,8	87,5	88,6	90,2
- Chè khô	21,5	18	15,5	13,2	12,5	11,4	9,8
Tác nhân thu mua	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Đại lý	60,5	64,5	67,3	68,8	70,7	71,8	72,0
- Thương lái	30,0	28,0	24,6	21,2	19,5	18,6	17,5
- Công ty chế biến	9,5	7,5	8,1	10	9,8	9,6	10,5
Thời điểm bán SP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Sau khi thu hoạch	60,0	58,5	55,0	50,0	47,5	46,0	47,6
Giáp Tết	30,0	32,5	28,5	36,3	34,5	40,0	41,0
Khi giá thuận lợi	10,0	9,0	16,5	13,7	18,0	14,0	11,4

kinh tế khác để tập trung cho phát triển sản xuất chè nguyên liệu. Những khó khăn, hạn chế đó sẽ làm chậm quá trình phát triển sản xuất chè nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Thị trường tiêu thụ không chỉ trên địa bàn tỉnh mà cả trong nước cũng ảnh hưởng không nhỏ tới việc phát triển bền vững sản xuất chè nguyên liệu trong hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Giá thu mua chè nguyên liệu trên thị trường luôn bấp bênh, biến động liên tục làm cho người sản xuất không kịp thích ứng với giá cả trên thị trường, hơn nữa thông tin về giá cả trên thị trường, nhu cầu vay vốn đầu tư còn hạn chế, khó khăn chồng chất khó khăn, việc bị ép giá giữa người thu mua với hộ nông dân vẫn diễn ra.

Bảng 6 cho thấy hiện nay chủ yếu người sản xuất bán chè búp tươi và đây cũng là hình thức tiêu thụ đảm bảo thị trường tiêu thụ nhất cho người sản xuất.

Về tác nhân thu mua, hiện nay có 3 đối tượng thu mua chè nguyên liệu là đại lý, thương lái và doanh nghiệp chế biến. Số liệu qua các năm cho thấy, tỷ lệ bán sản phẩm qua đại lý có xu hướng tăng (năm 2010 là 60,5% năm 2016 là 72%). Ngược lại, tỷ lệ sản phẩm bán qua thương lái có xu thế giảm đi (năm 2010 là 30% đến năm 2016 giảm còn 17,5%). Tỷ lệ sản phẩm bán cho doanh nghiệp chế biến có xu hướng tăng nhưng không đáng kể (9,5% năm 2010, 10,5% năm 2016). Điều đó cho thấy việc các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu mở rộng hệ thống đại lý thu mua chè nguyên liệu đến những vùng sản xuất

sẽ giảm được chi phí vận chuyển cho nông dân sẽ có tác động tích cực, góp phần cho việc sản xuất chè nguyên liệu của tỉnh phát triển bền vững.

### **3.4. Các giải pháp nhằm phát triển sản xuất chè nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Để giải quyết những vấn đề còn tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển sản xuất chè nguyên liệu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

#### **\* Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng**

Hiện nay vốn đầu tư công cho sản xuất chè nguyên liệu vẫn chưa đáp ứng kịp thời và đầy đủ, vẫn còn ở mức thấp, kế hoạch nguồn vốn đầu tư chưa ổn định, chưa huy động và sử dụng tốt nguồn vốn từ các thành phần kinh tế khác để tập trung cho phát triển sản xuất chè nguyên liệu. Những khó khăn, hạn chế đó sẽ làm chậm quá trình phát triển sản xuất chè nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Do vậy, đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển sản xuất chè nguyên liệu cần tập trung và gắn liền với quy hoạch các vùng sản xuất chè nguyên liệu chủ yếu của tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của cây chè. Mặc dù trong những năm qua, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của địa phương, đặc biệt là đối với những vùng trồng chè nguyên liệu trọng điểm của tỉnh. Trong thời gian tới hướng cơ bản cần tập trung vào các vấn đề chủ yếu như sau:



- Về giao thông

Đối với các trục đường lớn qua các vùng chè, Nhà nước đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tập trung qua ngành giao thông. Đối với trục đường nội bộ vùng chè, Nhà nước hỗ trợ 30%, các xã đóng góp 70%. Hệ thống giao thông là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Về thủy lợi

Nhà nước cần đầu tư xây dựng thủy lợi bằng nguồn vốn ngân sách để phục vụ tưới chè, coi đó là công trình thủy lợi phục vụ phát triển cây công nghiệp tập trung không thu hồi vốn như các công trình thủy lợi khác. Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng như giao thông, kênh mương tưới cấp 1, cấp 2, trạm bơm, hệ thống điện hạ thế cho vùng sản xuất chè an toàn theo dự án được phê duyệt.

**\* *Đẩy mạnh liên kết sản xuất***

Thực tế cho thấy các hộ nông dân trồng chè còn mang nặng tập quán, tâm lý sản xuất nhỏ, nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa, liên kết sản xuất, an toàn vệ sinh thực phẩm còn hạn chế. Hiện tại trên 80% số cơ sở chế biến chỉ sản xuất bán thành phẩm, sản phẩm xuất khẩu dưới dạng thô, không có nhãn mác, thương hiệu nên giá bán thấp; trên 60% cơ sở chế biến không có vùng nguyên liệu hoặc có nhưng không đủ sản xuất; trên 45% cơ sở chế biến có thiết bị, công nghệ lạc hậu, dây chuyền được cải tạo và nâng cấp thêm nên thiếu sự đồng bộ. Cơ cấu sản phẩm chủ yếu là chè đen CTC, OTD; cơ cấu chè xanh, chè chất lượng cao còn ít. Ý thức của người sản xuất, kinh doanh, chế biến chè về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm còn hạn chế; việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu chè búp tươi chưa được quan tâm, chú trọng. Việc áp dụng quy trình sản xuất an toàn chủ yếu mới áp dụng các công ty có vùng nguyên liệu hoặc các dự án triển khai có sự hỗ trợ của nhà nước. Chính vì vậy trong thời gian tới cần tăng cường mối liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với người trồng chè từ khâu sản xuất đến tiêu thụ thông qua

hợp đồng, hợp tác kinh doanh, gắn cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu. Tạo điều kiện để người trồng chè tham gia chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị ngành chè. Trong năm 2017, mỗi huyện vùng chè lựa chọn, chỉ đạo điểm 1 - 2 doanh nghiệp ký kết hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm để chỉ đạo nhân rộng trong những năm tiếp theo (thí điểm phân vùng nguyên liệu ổn định)

Đẩy mạnh vai trò hoạt động của các hợp tác xã, làng nghề đã có và tiếp tục phát triển các hợp tác xã, làng nghề, trang trại mới. Nhân rộng mô hình hợp tác xã trồng chè tại các địa phương có các nhà máy chế biến chè công nghiệp hiện đại để đại diện cho nông dân liên kết, liên doanh với doanh nghiệp. Xây dựng và nhân rộng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác dịch vụ về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho vùng sản xuất chè tập trung. Tạo điều kiện cho nông hộ phát triển kinh tế trang trại, mở rộng quy mô sản xuất. Đến năm 2020, phấn đấu hình thành mới 5 làng nghề; 5 hợp tác xã; 16 trang trại sản xuất, chế biến chè.

**\* *Tăng cường công tác khuyến nông, dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực***

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, chỉ đạo, hướng dẫn phát triển, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân; mô hình sản xuất chè an toàn;

- Thực hiện tốt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trong đó chú trọng nội dung đào tạo nghề trồng, chế biến chè. Thông qua công tác khuyến nông để tổ chức các chương trình tập huấn kỹ thuật cho các hộ dân trồng chè với các nội dung về kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, trồng cây che bóng, sử dụng máy hái chè đúng kỹ thuật...;

- Thực hiện tốt khâu dịch vụ vật tư giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Khuyến khích sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón an toàn có nguồn gốc sinh học để tránh gây hại cho môi trường, bảo vệ các loài thiên địch. Đẩy mạnh công tác điều tra, dự tính, dự báo tình

hình sâu bệnh hại chè và hướng dẫn nông dân phun trừ hiệu quả, đảm bảo an toàn cho sản xuất và phát triển bền vững vùng chè;

- Xây dựng các mô hình sản xuất theo chuỗi, mô hình sản xuất chè xanh chất lượng cao, đặc biệt tập trung triển khai đạt kết quả mô hình “Sản xuất chè xanh chất lượng cao theo hướng VietGAP tại huyện Thanh Sơn” thuộc Hợp phần 3 - Dự án WB7 làm điểm thăm quan học tập và chỉ đạo nhân rộng.

**\* Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất chè nguyên liệu**

- Đối với diện tích chè trồng mới, trồng lại, triệt để thực hiện quy trình thiết kế nương đồi, trồng cây che bóng, tăng cường phân bón lót trước khi trồng; đảm bảo 100% diện tích trồng mới, trồng lại được trồng bằng giống chè mới, nhân giống từ vườn cây đầu dòng. Từng bước mở rộng vùng nguyên liệu chế biến chè xanh sẵn có theo hướng trồng mới, trồng thay thế diện tích chè trung du bằng các giống chè chất lượng cao; phấn đấu đến năm 2020 có 152 vùng nguyên liệu phục vụ chế biến chè xanh (quy mô liên đồi tối thiểu 5 ha/1 vùng) với diện tích 3.105 ha tại 7 huyện Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập, Phù Ninh, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba gắn với các cơ sở chế biến, hợp tác xã, làng nghề chế biến chè xanh.

- Đối với diện tích chè kinh doanh: Trồng bổ sung cây che bóng và che tủ bằng vật liệu tại chỗ để hạn chế tác hại biến đổi khí hậu và nâng cao độ phì đất chè. Sử dụng phân bón chuyên dùng, tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh, phân bón lá; áp dụng quy trình bón 20 - 30 tấn phân hữu cơ, theo chu kỳ 3 năm; mở rộng diện tích sản xuất chè an toàn, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, chỉ sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trên chè và theo kết quả điều tra dự tính, dự báo sâu bệnh hại; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa, sử dụng máy hái chè đúng kỹ thuật; áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm, tưới kết hợp bón phân cho những vùng sản xuất nguyên liệu chế biến chè xanh, chè ô long.

**\* Củng cố và phát triển thị trường**

- Hình thành các mạng lưới cung ứng đầu vào hợp tác giữa các thành phần kinh tế, quản lý tốt thị trường đầu vào để hạn chế tăng giá đầu vào sản xuất chè nguyên liệu. Để hạn chế tình trạng bị ép giá giữa người thu mua với các hộ nông dân cần có các chính sách hỗ trợ: Chính sách bình ổn giá của chính phủ, của tỉnh: Chính sách ổn định giá đầu vào cho sản xuất chè thông qua xây dựng các kho đệm, quỹ dự phòng ở các hiệp hội, các HTX... Đối với các hộ nông dân, chỉ cần giá biến động là hộ giảm lượng đầu tư, đầu tư cầm chừng, quảng canh vì họ không dự tính được lợi nhuận có thể thu được, vì thế cần có chính sách bình ổn giá và chính sách hỗ trợ giá đầu vào cho các hộ khi các đầu vào sản xuất chè nguyên liệu tăng giá cao.

- Nâng cao nhận thức của người sản xuất, kinh doanh về thương hiệu và phát triển thương hiệu. Tăng cường xúc tiến việc xây dựng, đăng ký nhãn mác hàng hóa, chuẩn hóa chất lượng sản phẩm để các doanh nghiệp chế biến chè của tỉnh được gắn “thương hiệu Quốc gia chè Việt Nam”. Lựa chọn 1 doanh nghiệp, 1 hợp tác xã sản xuất chế biến chè nguyên liệu để hỗ trợ xây dựng thương hiệu chè Phú Thọ.

- Đối với thị trường nội tiêu: Tăng cường xúc tiến thương mại trong nước, triển khai các hoạt động văn hóa trà kết hợp với dịch vụ du lịch. Tổ chức, tham gia các hoạt động hội thảo, festival quảng bá các sản phẩm chè. Phát triển các dòng sản phẩm chè xanh chất lượng cao, sản xuất chè có chứng nhận, đa dạng hóa sản phẩm và tăng cường thiết kế bao bì mẫu mã phù hợp với xu thế tiêu dùng.

- Đối với thị trường xuất khẩu: Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá để mở rộng sang thị trường chè cao cấp, khó tính nhằm nâng cao giá trị, thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh chè nguyên liệu.

**4. KẾT LUẬN**

Phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững luôn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của tỉnh Phú Thọ. Trên cơ sở

phân tích thực trạng, đánh giá tính bền vững cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng, nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.

Các giải pháp đưa ra dựa trên thực trạng việc phát triển sản xuất chè nguyên liệu trên địa bàn tỉnh hiện nay và dựa trên định hướng và quan điểm phát triển chè nguyên liệu của tỉnh Phú Thọ, đó là phải phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển sản xuất chè nguyên liệu của cả nước, của khu vực nhằm xây dựng trên địa bàn tỉnh một ngành chè có năng suất và chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Để phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới cần phải thực hiện các giải pháp cụ thể là: bổ sung, hoàn thiện những chủ trương, chính sách cho phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững, rà soát, sắp xếp, thực hiện phân vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, đẩy mạnh liên kết sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, tăng cường công tác khuyến nông, dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực, củng cố và phát triển thị trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2006). Dự án “Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 Quốc gia Việt Nam” VIE/01/021. Bộ tiêu chí và cơ sở dữ liệu giám sát phát triển bền vững ở Việt Nam, tr. 5-12.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015). Chiến lược Hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030 (Ban hành kèm theo QĐ số 1684/QĐ- TTCP ngày 30/9/2015).
- Chè Việt (2012). Chè Phú Thọ đang bước ra thế giới, Bài viết về Chè Phú Thọ của trang báo điện tử Chè Việt. Truy cập ngày 10/9/2016 từ <http://cheviet.net/new/vi/a6820/che-phu-tho-dang-buoc-ra-the-gioi.html>
- Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2015). Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2014. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, tr. 9-32.
- Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2017). Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2016. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, tr. 10-25.
- Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (2015). Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XVIII, Phú Thọ. tr. 24-33.
- Dangcongsan.vn (2014). Để phát triển sản xuất chè bền vững trong giai đoạn hiện nay, Truy cập ngày 10/03/2016 tại [https://kinhthetrunguoc.vn/nong-nghiep-nong-dan-nong-thon/-/view\\_content/content/170321/de-phat-trien-san-xuat-che-ben-vung-trong-giai-doan-hien-nay](https://kinhthetrunguoc.vn/nong-nghiep-nong-dan-nong-thon/-/view_content/content/170321/de-phat-trien-san-xuat-che-ben-vung-trong-giai-doan-hien-nay).
- Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (2006). Kế hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010 (Ban hành kèm theo QĐ số 60/2006/NQ/QĐ-HĐND ngày 17/5/2006).
- Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (2010). Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015 (Ban hành kèm theo QĐ số 232/2010/NQ/QĐ-HĐND ngày 14/12/2010).
- Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (2015). Đề án quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Ban hành kèm theo QĐ số 12/2015/NQ/QĐ-HĐND ngày 14/12/2015).
- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ (2015). Kế hoạch phát triển cây chè năm 2015 (Ban hành kèm theo QĐ số 415/QĐ-SNN ngày 14/4/2015).
- UBND tỉnh Phú Thọ (2016). Kế hoạch phát triển chè trên địa bàn tỉnh 2016 - 2020 (Ban hành kèm theo QĐ số 5024/KH-UBND ngày 3/11/2016).